FireAnt

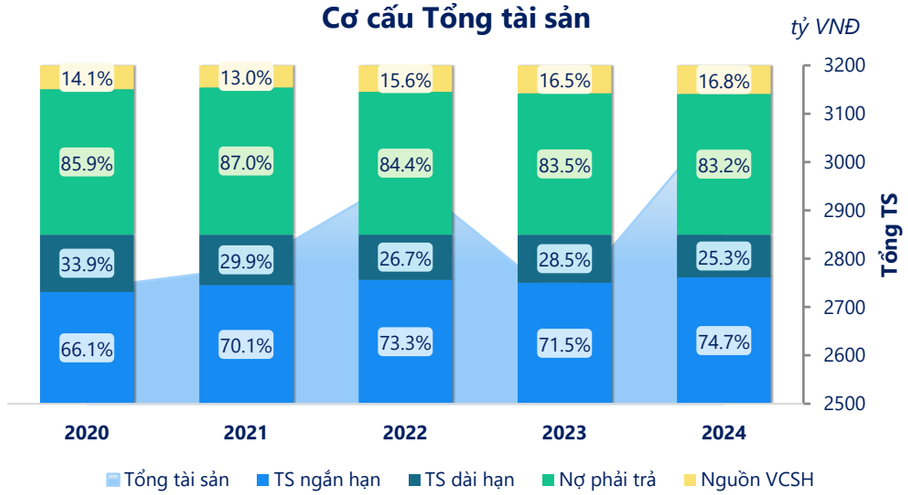
Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP (UPCOM: MNB)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,630
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	512
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	510
P/E	6.0
EPS	4,258

	YTD	1T	3T	6T
MNB	-17.2%	-19.0%	2.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

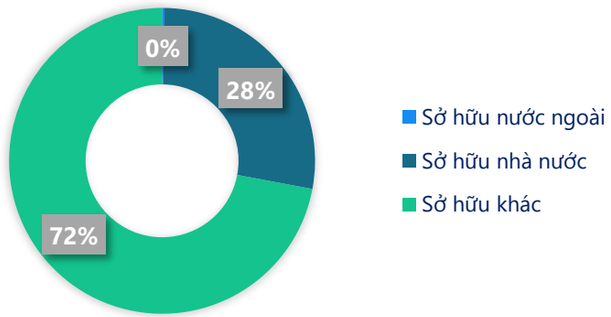
Cơ cấu Tổng tài sản



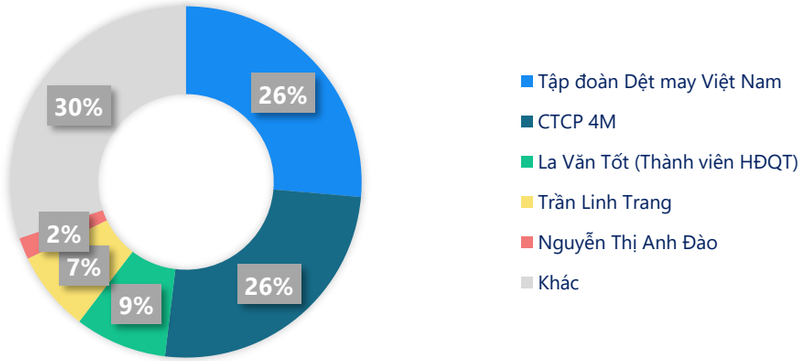
Tổng tài sản của **MNB** năm 2024 tăng trưởng **14.4%** so với năm trước, đạt **3,096** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 83.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

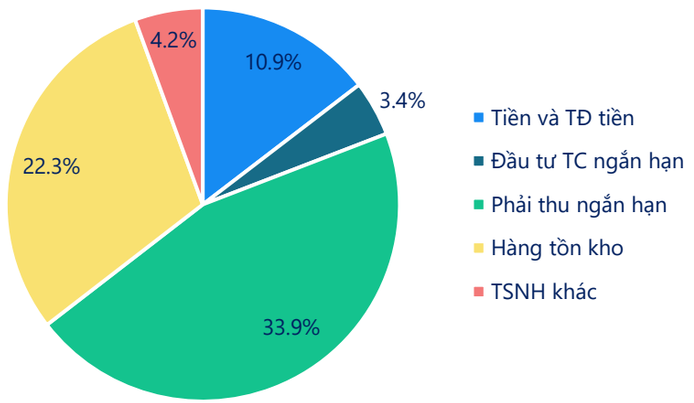


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **72.1%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 27.7% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.26%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dệt may Việt Nam** sở hữu **26.4%**, lớn thứ 2 là CTCP 4M nắm giữ 25.5% và đứng thứ 3 là La Văn Tốt (Thành viên HĐQT) nắm giữ 8.47%.

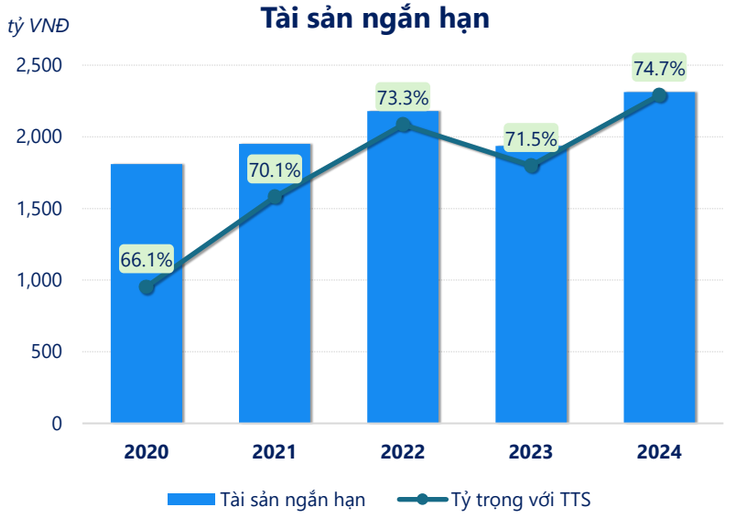
Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP (UPCOM: MNB)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

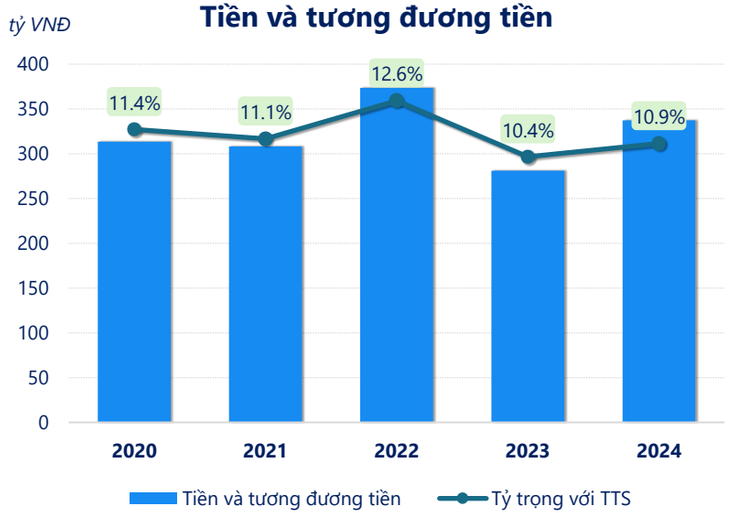


2024

Tài sản ngắn hạn



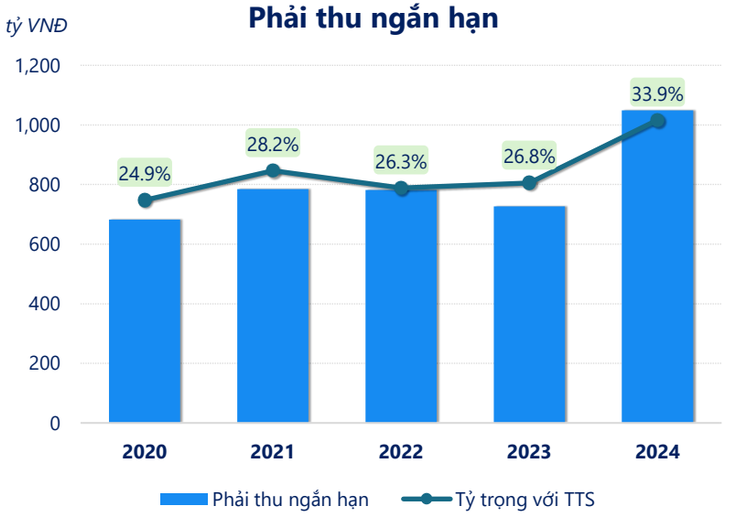
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MNB đạt **2,312** tỷ đồng, tăng trưởng **19.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **74.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

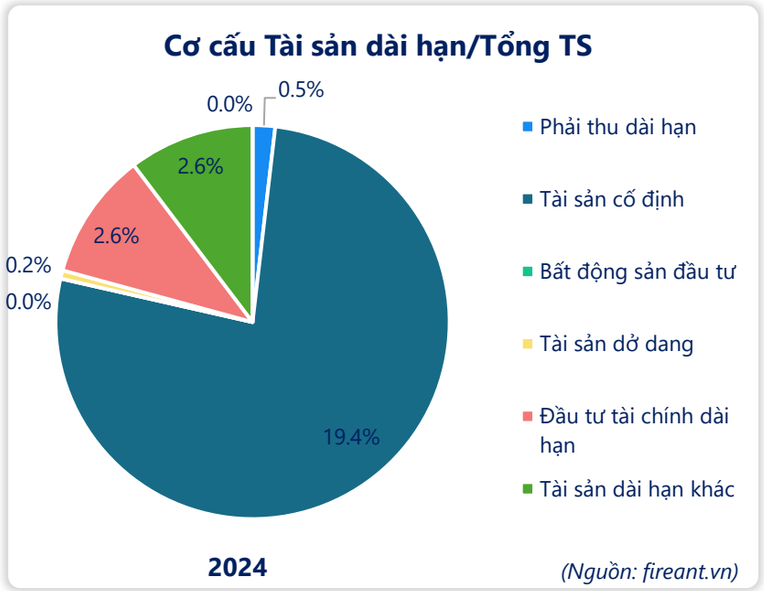


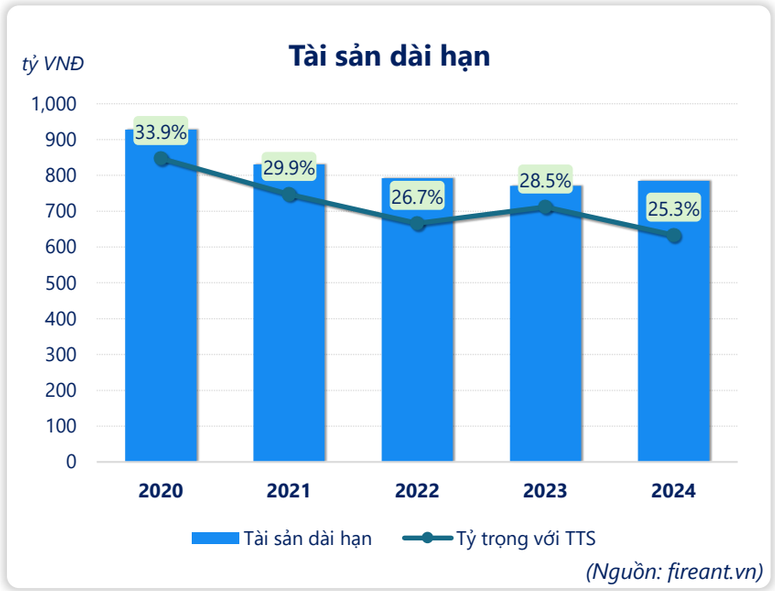
Hàng tồn kho

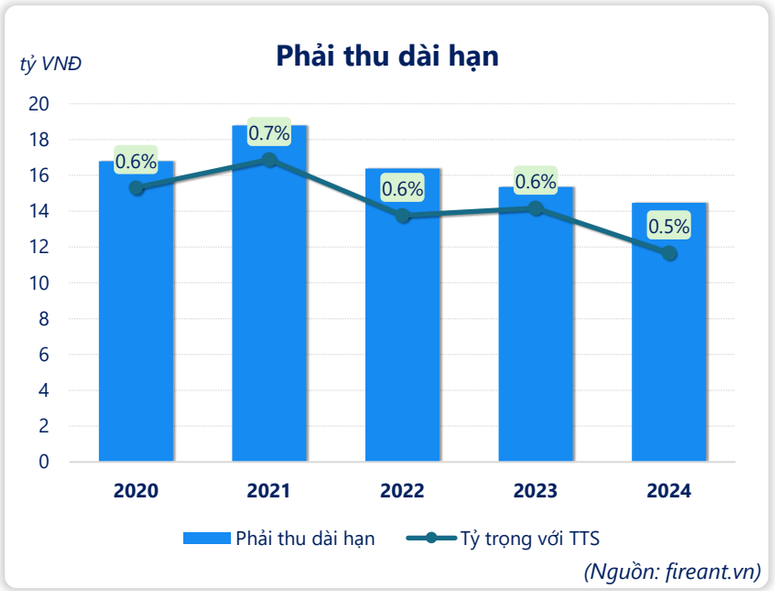


Powered by Infographic

Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP (UPCOM: MNB)

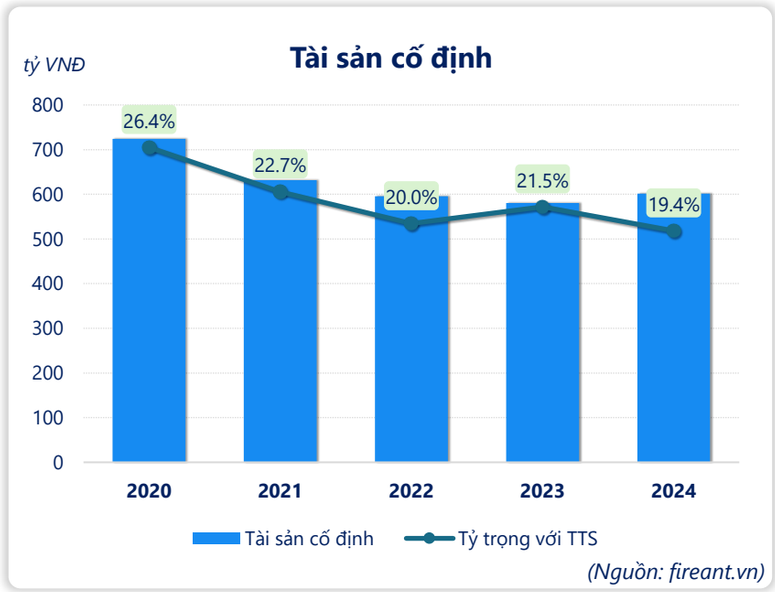


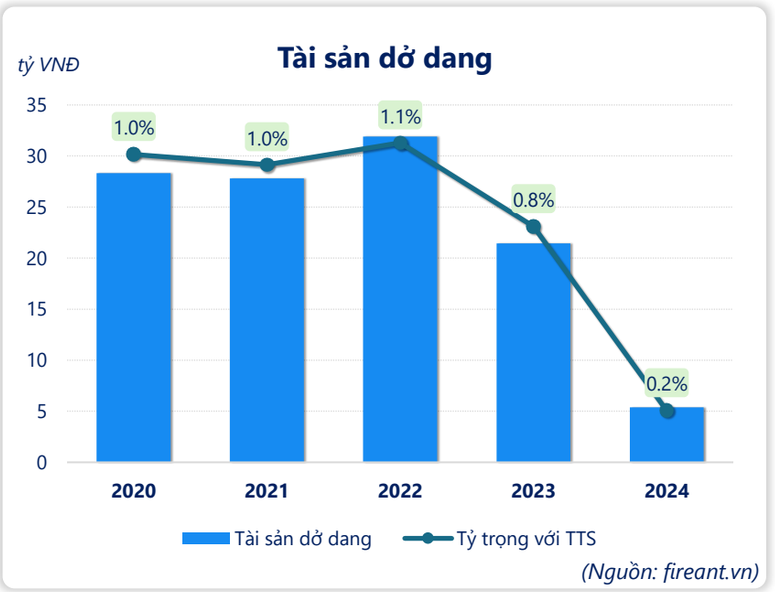




Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.76%** so với năm trước và đạt **784.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **25.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.65%.

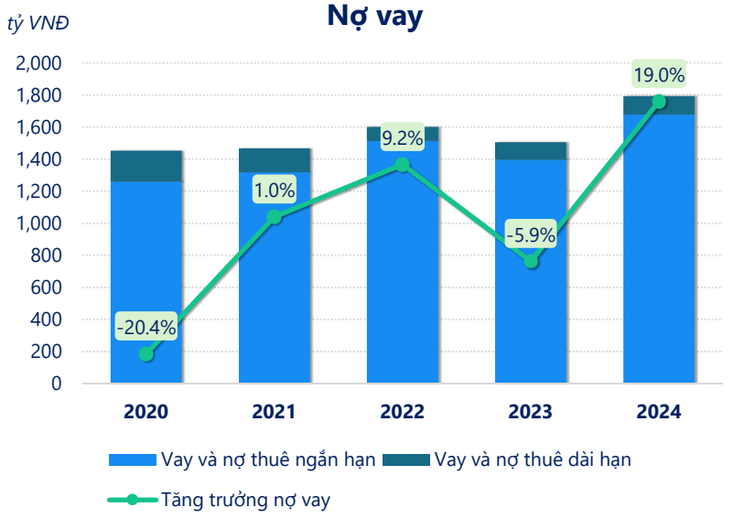
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



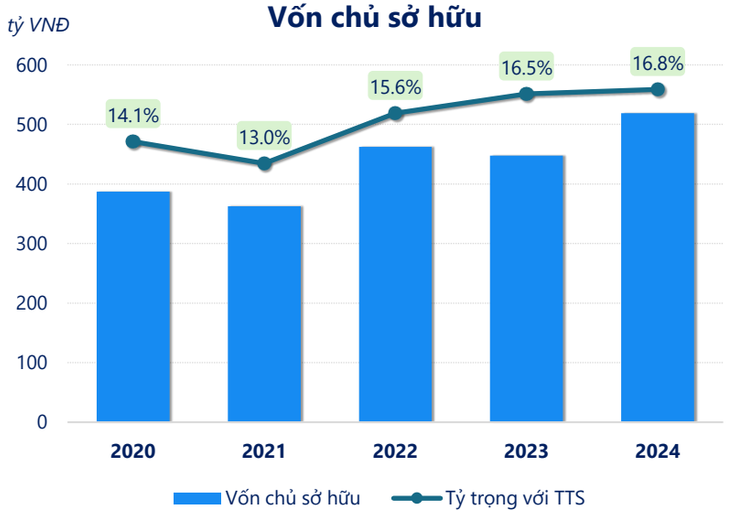


Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP (UPCOM: MNB)

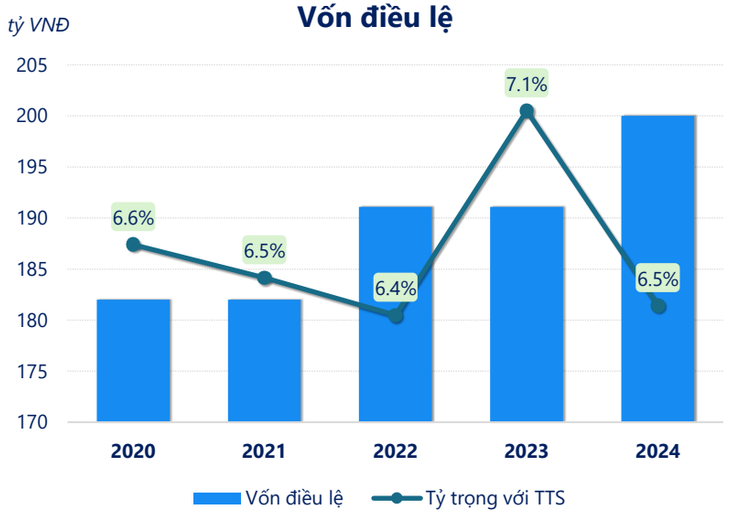
Nợ vay



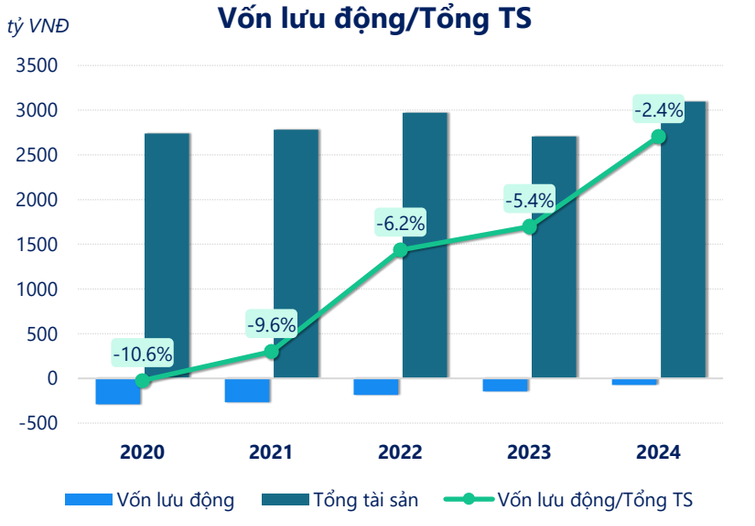
Vốn chủ sở hữu



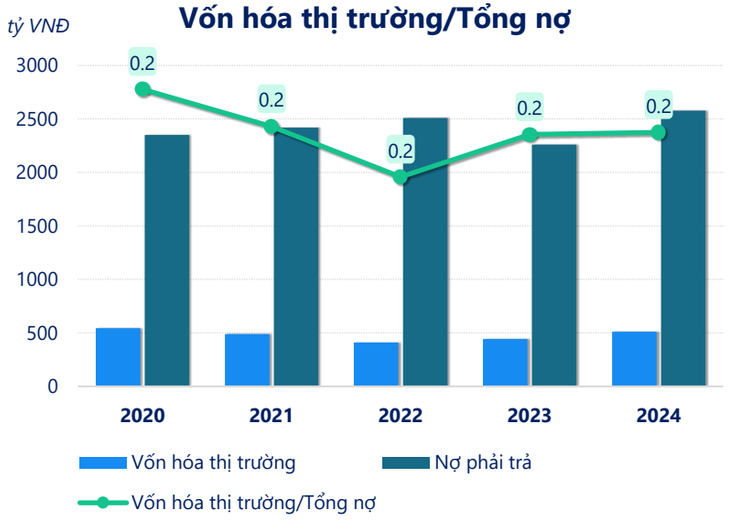
Vốn điều lệ



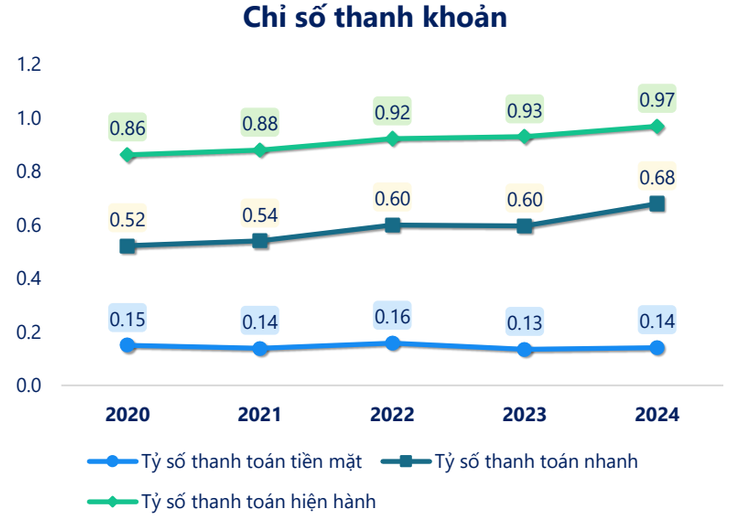
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP (UPCOM: MNB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,156**	**2,707**	**16.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,368	1,936	22.3%
Tiền và tương đương tiền	340	281	20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	119	-13.4%
Phải thu ngắn hạn	1,104	726	52.0%
Hàng tồn kho	684	694	-1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	138	116	19.4%
Tài sản dài hạn	**787**	**771**	**2.1%**
Phải thu dài hạn	15.3	15.3	-0.4%
Tài sản cố định	602	581	3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.21	21.4	-75.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	80.9	82.3	-1.7%
Tài sản dài hạn khác	**84.1**	**71.1**	**18.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,644	2,260	17.0%
Nợ ngắn hạn	**2,455**	**2,083**	**17.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,684	1,396	20.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	272	230	18.5%
Nợ dài hạn	189	177	7.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	115	110	4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**512**	**448**	**14.3%**
Vốn chủ sở hữu	**512**	**448**	**14.3%**
Vốn điều lệ	200	191	4.7%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,021**	**3,081**	**4,574**	**3,744**	**4,632**
Giá vốn hàng bán	3,298	2,564	3,715	3,098	3,765
Lợi nhuận gộp	**724**	**517**	**858**	**647**	**867**
Doanh thu HĐTC	41.7	33.6	85.0	65.0	69.6
Chi phí TC	74.7	71.0	155	125	124
Chi phí lãi vay	**71.7**	**54.7**	**64.6**	**78.1**	**75.8**
LN trong công ty LKLD	-13.4	-1.27	7.18	-0.72	1.42
Chi phí bán hàng	299	187	253	195	257
Chi phí QLDN	337	281	370	346	404
LN thuần từ HĐKD	**40.6**	**11.0**	**173**	**44.7**	**153**
Lợi nhuận khác	15.9	17.5	14.0	12.6	12.5
LN trước thuế	**56.5**	**28.6**	**187**	**57.4**	**166**
Lợi nhuận sau thuế	**34.9**	**9.50**	**145**	**33.5**	**134**
LNST của CĐ cty mẹ	**49.3**	**10.9**	**105**	**31.7**	**91.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	485	-4.95	121	83.0	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.8	7.37	-187	-2.90	-73.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-414	-7.63	132	-172	243
Tiền đầu kỳ	284	313	308	374	281
Lưu chuyển tiền thuần	**29.4**	**-5.22**	**65.8**	**-91.7**	**56.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.31	-0.07	-0.40	-0.77	0.13
Tiền cuối kỳ	313	308	374	281	337

Powered by Infographic